黎明技術學院 數位多媒體系 四年制國際學生產學專班 科目表
Dawn Viện Công nghệ Kỹ thuật số Đa phương tiện Chương trình Sản xuất Nghiên cứu Quốc tế Bốn năm

106學年度入學新生適用
Áp dụng cho sinh viên năm nhất năm thứ 106

科目類別 Môn học Thể loại	科目名稱 Tên tài khoản	學分數 Điểm học tập	各授課類型學分數 Mỗi loại điểm số lớp																								備註 Nhận xét
			第一學年 Năm đầu tiên						第二學年 Năm thứ hai						第三學年 Năm thứ ba						第四學年 Năm thứ tư						
			上 Bật			下 Dưới			上 Bật			下 Dưới			上 Bật			下 Dưới			上 Bật			下 Dưới			
			理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	
必修科目 Phải Sửa chữa Chi nhánh Trưởng ban	平面繪圖 Bản vẽ máy bay	2		2																							
	資訊實務一 2/3 Thông tin thực hành 1 2/3	2			2																						
	視覺化程式 Chương trình trực quan	2		2																							
	華語文(一) Tiếng trung quốc(1)	0	0																								
	台灣文化(一) Văn hóa Đài Loan (1)	3	3																								
	產業概論(一) Giới thiệu về Công nghiệp (1)	3	3																								業師協同 Hợp tác công nghiệp
	體育(一) Thể thao (1)	0		0																							
	英文(一) Tiếng anh (1)	2	2																								
	數位影像處理 Xử lý ảnh số	2					2																				
	基礎動畫 Hoạt hình cơ bản	2					2																				
	多媒體應用實習 2/3 Ứng dụng đa phương tiện thực tập 2/3	2						2																			
	體育(二) Thể thao (2)	0					0																				
	英文(二) Tiếng anh (2)	2				2																					
	華語文(二) Tiếng trung quốc(2)	0				0																					
	台灣文化(二) Văn hóa Đài Loan (2)	3				3																					
	產業概論(二) Giới thiệu về Công nghiệp (2)	3				3																					業師協同 Hợp tác công nghiệp
	專題製作一 Sản xuất chuyên đề	3									3																
	視覺傳達 Giao tiếp trực quan	2							2																		
	腳本企劃 Lập kế hoạch kịch bản	2								2																	
	多媒體程式語言 2/3 Ngôn ngữ lập trình đa phương tiện 2/3	2									2																
	校外實習(一) Thực tập ngoài trường (1)	6									3																業師協同 Hợp tác công nghiệp
	專題製作二 Chuyên đề sản xuất hai	3												3													
	腳本視覺預覽 Kịch bản xem trước	2											2														
	互動多媒體實習 2/3 Thực tập đa phương tiện tương tác 2/3	2												2													
	藝術與人生 Nghệ thuật và cuộc sống	2										2															
	校外實習(二) Thực tập ngoài trường (2)	6												3													業師協同 Hợp tác công nghiệp
	專題製作三 Chuyên đề sản xuất ba	3														3											
	數位影視後製實務一 Thực hành hậu kỳ phim và truyền hình kỹ thuật số	2														2											

黎明技術學院 數位多媒體系 四年制國際學生產學專班 科目表
Dawn Viện Công nghệ Kỹ thuật số Đa phương tiện Chương trình Sản xuất Nghiên cứu Quốc tế Bốn năm

106學年度入學新生適用
Áp dụng cho sinh viên năm nhất năm thứ 106

科目類別 Môn học Thể loại	科目名稱 Tên tài khoản	學分數 Điểm học tập	各授課類型學分數 Mỗi loại điểm số lớp																								備註 Nhận xét
			第一學年 Năm đầu tiên						第二學年 Năm thứ hai						第三學年 Năm thứ ba						第四學年 Năm thứ tư						
			上 Bật			下 Dưới			上 Bật			下 Dưới			上 Bật			下 Dưới			上 Bật			下 Dưới			
			理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	理論 Lý thuyết	實作 Thực hành	實習 Thực tập	
	多媒體網頁設計一 Thiết kế web đa phương tiện	2														2											
	3D動畫一 Hoạt hình 3D một	2														2											
	校外實習(三) Thực tập ngoài trường (3)	6															3										業師協同 Hợp tác công nghiệp
	專題製作四 Chuyên đề sản xuất bốn	3																	3								
	行動裝置系統製作 Sản xuất hệ thống thiết bị di động	2																	2								
	3D動畫二 Hoạt hình 3D hai	2																	2								
	校外實習(四) Thực tập ngoài trường (4)	6																		3							業師協同 Hợp tác công nghiệp
	作品集製作 Sản xuất danh mục đầu tư	2																			2						
	專題製作五 Sản xuất chuyên đề năm	3																				3					
	校外實習(五) Thực tập ngoài trường (5)	6																					3				業師協同 Hợp tác công nghiệp
	專題製作六 Chuyên đề sản xuất sáu	3																							3		
	校外實習(六) Thực tập ngoài trường (6)	6																								3	業師協同 Hợp tác công nghiệp
	小計 Tổng phụ	106	8	4	2	8	4	2	2	2	8	2	2	8	0	9	3	0	7	3	2	3	3	0	3	3	
選修科目 Môn tự chọn	基礎繪圖實務 Thực hành vẽ cơ bản	2		2																							
	造型設計實務 Thực hành người mẫu	2								2																	
	影像製作實務 Thực hành sản xuất hình ảnh	2								2																	
	數位音樂製作 Sản xuất nhạc số	2											2														
	數位特效實務 Thực hành hiệu ứng kỹ thuật số	2											2														
	多媒體動畫製作 Hoạt hình đa phương tiện	2														2											
	互動式多媒體設計實務 Thực hành thiết kế đa phương tiện tương tác	2														2											
	數位影視後製實務二 Thực hành hậu kỳ phim và truyền hình kỹ thuật số hai	2																	2								
	多媒體網頁設計二 Thiết kế web đa phương tiện II	2																	2								
	遊戲企劃 Lập kế hoạch trò chơi	2																				2					
	數位多媒體整合實務 2/3 Thực hành tích hợp đa phương tiện kỹ thuật số 2/3	2																								2	
	小計 Tổng phụ	22	0	2	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0	2	0	0	0	2	
	合計 Tổng cộng	128	8	6	2	8	4	2	2	6	8	2	6	8	0	13	3	0	11	3	2	5	3	0	3	5	

備註 Nhận xét	一、最低畢業學分數128學分，必修為106學分，最低選修為22學分。 Đầu tiên, điểm tốt nghiệp tối thiểu là 128 tín chỉ, khóa học bắt buộc là 106 tín chỉ và môn tự chọn tối thiểu là 22 tín chỉ.